

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
QUANG NINH THERMAL
POWER JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

No. /TTr-NDQN

Quang Ninh, month day year 2026

TỜ TRÌNH/PROPOSAL

**Về việc thông qua điều chỉnh (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh/
*Regarding the approval of second adjustment to the Investment Project for
Upgrading and Renovation of the Flue Gas Treatment System of Quang Ninh
Thermal Power Plant***

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Dear: The General Meeting of Shareholders

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT; *Pursuant to Circular No. 45/2024/TT-BTNMT dated December 30, 2024 of the Ministry of Natural Resources and Environment promulgating the National Technical Regulation on Industrial Emissions QCVN 19:2024/BTNMT;*

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh; *Pursuant to the Charter on the Organization and Operation of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company;*

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-NĐQN-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2026; *Based on Resolution No. 01/NQ-NDQN-DHDCD dated April 22, 2026 of 2026 Annual General Meeting of Shareholders;*

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-NĐQN ngày 22/4/2026 của HĐQT về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (Dự án); theo đó Dự án được phê duyệt điều chỉnh với Tổng mức đầu tư (TMĐT) là 3.705.237.052.857 đồng và tiến độ thực hiện dự án là giai đoạn năm 2023 – 2026; *Pursuant to Decision No. 643/QĐ-NDQN dated April 22, 2026 of the Board of Directors on the approval of the adjustment to the Investment Project for Upgrading and Renovation of the Flue Gas Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant (the “Project”); accordingly, the adjusted Project has been approved with a Total Investment Capital of VND 3,705,237,052,857 and a project implementation period from 2023 to 2026*

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-NĐQN ngày 18/5/2026, Nghị quyết số 55/NQ-NĐQN ngày 5/6/2026 của Hội đồng quản trị; / Pursuant to Resolution No. 50/NQ-NĐQN dated May 18, 2026 and Resolution No.55/NQ-NĐQN dated June 5, 2026 issued by the Board of Directors;

Trên cơ sở thực tế tình hình triển khai dự án của Công ty, đơn vị lập dự án Tư vấn Viện Năng Lượng sau quá trình rà soát, kiểm tra, đã giao nộp bản FS điều chỉnh lần 2 và tư vấn thẩm tra Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 đã có Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi thống nhất nội dung các sản phẩm do tư vấn Viện Năng Lượng lập. Theo đó, các nội dung tại các khoản 11, 12 Điều 1 trong Quyết định số 643/QĐ-NĐQN ngày 22/4/2026 có sự điều chỉnh như sau: / Based on the actual progress of the Project implementation by the Company, the project preparation consultant the Institute of Energy, after completing its review and verification process, has submitted the 2nd Revision of the Feasibility Study Report (FS). Furthermore, Power Engineering Consulting Joint Stock Company No. 1 (PECC1), acting as the independent appraisal consultant, has issued the Appraisal Report on the Feasibility Study Report, confirming and concurring with the contents of the deliverables prepared by the Energy Institute. Accordingly, the provisions set out in Clauses 11 and 12, Article 1 of Decision No. 643/QĐ-NDQN dated April 22, 2026 are revised as follows:

- Khoản 11, điều 1 tại Quyết định số 643/QĐ-NĐQN ngày 22/4/2026: Tổng mức đầu tư xây dựng (sau điều chỉnh) là 3.799.188.678.178 đồng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng như sau: / The Clause 11, Article 1 of Decision No. 643/QĐ-NDQN dated April 22, 2026: the Total Construction Investment (Revised) is VND 3,799,188,678,178; the values of the cost items comprising the Total Construction Investment are as follows:

STT No.	Hạng mục Subjects	Giá trị trước thuế Pre-Tax Value	Thuế VAT Value Added Tax	Giá trị sau thuế Value After Tax
		VND	VND	VND
1	Chi phí xây dựng Construction costs	150.056.185.858	14.105.281.471	164.161.467.329
2	Chi phí thiết bị Equipment costs	2.941.051.776.554	276.458.866.996	3.217.510.643.550
3	Chi phí quản lý dự án Project management costs	23.962.268.925		23.962.268.925
4	Chi phí tư vấn Consulting costs	26.623.725.828	2.234.510.939	28.858.236.767
5	Chi phí khác Others	142.421.524.027	3.057.446.728	145.478.970.755
6	Chi phí dự phòng Contingency costs	200.768.057.230	18.449.033.624	219.217.090.853
	Tổng mức đầu tư Total investment capital	3.484.883.538.421	314.305.139.757	3.799.188.678.178

TMĐT nêu trên tăng 93.951.625.321 đồng so với TMĐT được duyệt tại Quyết định số 643/QĐ-NĐQN ngày 22/4/2026. Nguyên nhân do tăng thuế GTGT từ 8% lên 10% cho các phần công việc dự kiến thực hiện trong năm 2027; tăng chi phí lãi vay và bổ sung chi phí dự phòng trượt giá./ *The above-mentioned Total Investment Capital has increased by VND 93,951,625,321 compared with the Total Investment Capital approved under Decision No. 643/QĐ-NDQN dated April 22, 2026. This increase is mainly attributable to the adjustment of Value Added Tax (VAT) from 8% to 10% for work packages scheduled for implementation in 2027, the increase in interest during construction (IDC), and the inclusion of contingency costs for price escalation.*

- Khoản 12, điều 1 tại Quyết định số 643/QĐ-NĐQN ngày 22/4/2026: Tiến độ thực hiện dự án (sau điều chỉnh) là giai đoạn năm 2023 - 2027./ *The Clause 12, Article 1 of Decision No. 643/QĐ-NDQN dated April 22, 2026: Project Implementation Period (Revised) is 2023–2027.*

(Có Phụ lục so sánh TMĐT và FS sau điều chỉnh kèm theo)./(An Appendix comparing of Total Investment Capital and revised FS is attached.)

Ngoài ra, Dự án có tính chất phức tạp, quy mô lớn, nên trong quá trình thực hiện Dự án/gói thầu EPC sẽ có rất nhiều tình huống phát sinh, điều chỉnh do yếu tố khách quan tác động, không lường trước được. Nhằm đáp ứng yêu cầu nhanh chóng, chủ động và linh hoạt xử lý công việc phát sinh, điều chỉnh để đảm bảo tiến độ, chất lượng của Dự án, cần thiết có sự ủy quyền của ĐHĐCĐ cho HĐQT Công ty phê duyệt một số nội dung thuộc Dự án./*Furthermore, given the complexity and large scale of the Project, various unforeseen circumstances, changes and adjustments resulting from objective factors may arise during the implementation of the Project and the EPC Contract Package. To ensure the prompt, proactive and flexible handling of such matters and adjustments, thereby safeguarding the Project schedule and quality, it is necessary for the General Meeting of Shareholders (GMS) to delegate authority to the Board of Directors (BOD) to approve certain matters relating to the Project.*

Để triển khai các bước đầu tư thực hiện Dự án, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc điều chỉnh (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh, như sau:/ *In order to implement the project steps, The Board of Directors respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval the second adjustment of the Investment Project for Upgrading and Renovating the Flue Gas Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant with the following main contents:*

1. Thông qua phê duyệt điều chỉnh nội dung Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh, cụ thể:/ *To approve the adjustment of the Investment Project for*

Upgrading and Renovation of the Flue Gas Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant, specifically as follows:

- Điều chỉnh Tổng mức đầu tư của Dự án với giá trị sau điều chỉnh là: 3.799.188.678.178 đồng; / *To approve the revision of the Project's Total Investment Capital to VND 3,799,188,678,178;*
 - Điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án với tiến độ thực hiện Dự án sau điều chỉnh là: Giai đoạn từ năm 2023- 2027; / *To approve the revision of the Project implementation schedule, with the revised implementation period being from 2023 to 2027.*
2. Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị/ *The General Meeting of Shareholders hereby authorizes the Board of Directors to:*
- (i) Phê duyệt điều chỉnh các nội dung của Dự án trong quá trình thực hiện dự án (nếu có), đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu đầu tư và không làm vượt tổng mức đầu tư được Đại hội đồng cổ đông thông qua; / *Approve any adjustments to the Project during its implementation, provided that such adjustments do not change the Project's investment objectives and do not result in the Total Investment Capital exceeding the amount approved by the General Meeting of Shareholders;*
 - (ii) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. / *Approve the final account settlement of the completed Project investment capital upon completion of the Project.*
3. Báo cáo kết quả thực hiện tới các Cổ đông tại kỳ ĐHĐCĐ thường niên gần nhất. / *The Board of Directors shall report the implementation results to the Shareholders at the next Annual General Meeting of Shareholders.*

Kính trình/ *Sincerely./.*

Nơi nhận:/Recipients:

- Như trên (trình thông qua)/ *As above for approval;*
- HĐQT, BKS Cty/ *The Board of Directors, Supervisory Board of the Company;*
- TGD (t/hiện)/ *General Director (implement);*
- Lưu: VT, KHVT, KTAT, TCKT / *Archived: Office, Planning and Supplies Department, Technical and Safety Department, Finance and Accounting Department.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ON BEHALF
OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHỦ TỊCH/CHAIRMAN**

Nguyễn Tuấn Anh

PHỤ LỤC SO SÁNH TMDT ĐIỀU CHỈNH (LẦN 2) VÀ TMDT THEO QĐ 643/QĐ-NĐQN NGÀY 22/4/2026
APPENDIX COMPARING THE REVISED TOTAL INVESTMENT CAPITAL (2nd REVISION) WITH THE TOTAL INVESTMENT CAPITAL APPROVED UNDER DECISION NO. 643/QĐ-NĐQN DATED APRIL 22, 2026

STT No.	Hạng mục Subjects	1. TMDT THEO QĐ 643/QĐ-NĐQN (VND) <i>The total investment capital approved under Decision No.643/QĐ-NĐQN</i>			2. TMDT ĐIỀU CHỈNH (VND) <i>The revised total investment capital</i>			3. SO SÁNH (VND) (2-1) <i>Total investment capital Comparing</i>		
		Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>	Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>	Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>
1	Chi phí xây dựng <i>Construction costs</i>	150.056.185.858	12.655.138.491	162.711.324.349	150.056.185.858	14.105.281.471	164.161.467.329	0	1.450.142.980	1.450.142.980
2	Chi phí thiết bị <i>Equipment costs</i>	2.941.051.776.554	248.036.542.627	3.189.088.319.181	2.941.051.776.554	276.458.866.996	3.217.510.643.550	0	28.422.324.369	28.422.324.369
3	Chi phí quản lý dự án <i>Project management costs</i>	23.962.268.925		23.962.268.925	23.962.268.925		23.962.268.925	0	0	0
4	Chi phí tư vấn <i>Consulting costs</i>	26.623.725.828	2.072.588.541	28.696.314.369	26.623.725.828	2.234.510.939	28.858.236.767	0	161.922.398	161.922.398
5	Chi phí khác <i>Others</i>	121.745.799.954	2.593.166.420	124.338.966.374	142.421.524.027	3.057.446.728	145.478.970.755	20.675.724.073	464.280.308	21.140.004.380
5.1	Lãi vay trong thời gian xây dựng <i>Interest During Construction (IDC)</i>	88.509.162.070		88.509.162.070	109.184.886.142		109.184.886.142	20.675.724.073	0	20.675.724.073
5.2	Khác như: Phí bảo hiểm công trình; bảo vệ, an ninh, ... <i>Other Costs, including Construction Insurance, Security and Site Protection Services, etc.</i>	33.236.637.885	2.593.166.420	35.829.804.305	33.236.637.885	3.057.446.728	36.294.084.612	0	464.280.308	464.280.308
6	Chi phí dự phòng <i>Contingency costs</i>	163.171.987.856	13.267.871.804	176.439.859.660	200.768.057.230	18.449.033.624	219.217.090.853	37.596.069.374	5.181.161.820	42.777.231.193
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh <i>Contingency costs include physical contingency and price escalation contingency.</i>	163.171.987.856	13.267.871.804	176.439.859.660	164.205.774.060	14.792.805.307	178.998.579.366	1.033.786.204	1.524.933.503	2.558.719.706

STT No.	Hạng mục Subjects	1. TMBT THEO QĐ 643/QĐ-NĐQN (VND) <i>The total investment capital approved under Decison No.643/QĐ-NDQN</i>			2. TMBT ĐIỀU CHỈNH (VND) <i>The revised total investment capital</i>			3. SO SÁNH (VND) (2-1) <i>Total investment capital Comparing</i>		
		Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>	Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>	Giá trị trước thuế <i>Pre-Tax Value</i>	Thuế VAT <i>Value Added Tax</i>	Giá trị sau thuế <i>Value After Tax</i>
6.2	Chi phí dự phòng trượt giá <i>Price Escalation Contingency Costs</i>				36.562.283.170	3.656.228.317	40.218.511.487	36.562.283.170	3.656.228.317	40.218.511.487
	Tổng mức đầu tư <i>Total investment capital</i>	3.426.611.744.975	278.625.307.882	3.705.237.052.857	3.484.883.538.421	314.305.139.757	3.799.188.678.178	58.271.793.446	35.679.831.875	93.951.625.321

Tỷ lệ tăng/ *Increase Rate*: 2,54%

- Tài liệu FS điều chỉnh lần 2 kèm theo/ *The documents of the 2nd Revised Feasibility Study (FS)*:
<https://drive.google.com/file/d/1pDsbBSC6fZfEsQ490890Cw1br-fWyFp6/view?usp=sharing>